



PHỤ LỤC 01

(Kèm theo Quyết định số 06/10/2026 của Chủ tịch UBND xã Sơn Mai)

(DVT: Đồng)

99															
Số liệu trước điều chỉnh															
STT	Đơn vị	Cấp NS	Mã QHNS	Mã ĐBHC	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Mã CTMT	DT năm trước chuyển sang	DT giao đầu năm	DT bổ sung trong năm	DT được sử dụng	DT đã sử dụng	DT giữ lại	DT còn lại
CỘNG (1)									6.229.855.000	989.827.000	7.219.682.000	4.423.974.123	17.226.000	2.795.707.877	
1	TRƯỜNG MN LONG MAI	4	1117107	21349	822	071	12	00000	192.125.000	790.660.000	982.785.000	510.222.079		472.562.921	
		4	1117107	21349	822	071	13	00000	6.037.730.000	(17.226.000)	6.020.504.000	3.913.752.044		2.106.751.956	
		4	1117107	21349	822	071	18	00000		216.393.000	216.393.000			216.393.000	
		4	1117107	21349	822	071	28	00000				0	17.226.000		
CỘNG (2)									5.161.750.000	1.328.694.000	6.490.444.000	3.439.919.836	20.628.000	3.050.524.164	
2	TRƯỜNG MN LONG SƠN	4	1108288	21349	822	071	12	00000	307.200.000	1.135.060.000	1.442.260.000	404.489.785		1.037.770.215	
		4	1108288	21349	822	071	13	00000	4.854.550.000	(20.628.000)	4.833.922.000	3.035.430.051		1.798.491.949	
		4	1108288	21349	822	071	18	00000		214.262.000	214.262.000			214.262.000	
		4	1108288	21349	822	071	28	00000				0	20.628.000		
TỔNG CỘNG (1+2)									11.391.605.000	2.318.521.000	13.710.126.000	7.863.893.959	37.854.000	5.846.232.041	
STT	Số liệu sau điều chỉnh														
	Đơn vị	Cấp NS	Mã QHNS	Mã ĐBHC	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Mã CTMT	DT năm trước chuyển sang	DT giao đầu năm	DT bổ sung trong năm	DT được sử dụng	DT đã sử dụng	DT giữ lại	DT còn lại
1	TRƯỜNG MẦM NON SƠN MAI								11.391.605.000	2.318.521.000	13.710.126.000	7.863.893.959	37.854.000	5.846.232.041	
		4	1177559	21349	822	071	12	00000	499.325.000	1.925.720.000	2.425.045.000	914.711.864		1.510.333.136	
		4	1177559	21349	822	071	13	00000	10.892.280.000	(37.854.000)	10.854.426.000	6.949.182.095		3.905.243.905	
		4	1177559	21349	822	071	18	00000		430.655.000	430.655.000			430.655.000	
		4	1177559	21349	822	071	28	00000					37.854.000		
		TỔNG CỘNG:									11.391.605.000	2.318.521.000	13.710.126.000	7.863.893.959	37.854.000



PHỤ LỤC 02
 kèm theo Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 06/10/2026 của Chủ tịch UBND xã Sơn Mai)

(ĐVT: Đồng)

STT	Số liệu trước điều chỉnh										Số liệu sau điều chỉnh										
	Đơn vị	Mã NDKT	Mã cấp	Mã QHNS	Mã ĐBHC	Mã chương g	Mã ngành KT	Mã CTMT	Mã nguồn	Số tiền	Đơn vị	Mã NDKT	Mã cấp	Mã QHNS	Mã ĐBHC	Mã chương g	Mã ngành KT	Mã CTMT	Mã nguồn	Số tiền	
CỘNG (1) :										4.423.974.123	TRƯỜNG MÀM NON SƠN MAI										7.863.893.959
1	TRƯỜNG MN LONG MAI	6051	4	1117107	21349	822	071	00000	12	49.800.000		6051	4	1177559	21349	822	071	00000	12	93.000.000	
		6157	4	1117107	21349	822	071	00000	12	57.000.000		6157	4	1177559	21349	822	071	00000	12	117.900.000	
		6199	4	1117107	21349	822	071	00000	12	225.080.000		6199	4	1177559	21349	822	071	00000	12	411.920.000	
		6449	4	1117107	21349	822	071	00000	12	98.720.000		6449	4	1177559	21349	822	071	00000	12	98.720.000	
		6501	4	1117107	21349	822	071	00000	12	5.187.079		6501	4	1177559	21349	822	071	00000	12	10.436.864	
		7001	4	1117107	21349	822	071	00000	12	74.435.000		6955	4	1177559	21349	822	071	00000	12	49.600.000	
		6001	4	1117107	21349	822	071	00000	13	1.423.670.642		7001	4	1177559	21349	822	071	00000	12	133.135.000	
		6051	4	1117107	21349	822	072	00001	13	40.000.000		6001	4	1177559	21349	822	071	00000	13	2.822.496.409	
		6101	4	1117107	21349	822	071	00000	13	33.425.004		6051	4	1177559	21349	822	072	00001	13	99.080.500	
		6102	4	1117107	21349	822	071	00000	13	131.088.000		6101	4	1177559	21349	822	071	00000	13	61.442.644	
		6103	4	1117107	21349	822	071	00000	13	250.593.410		6102	4	1177559	21349	822	071	00000	13	260.715.000	
		6105	4	1117107	21349	822	071	00000	13	45.618.034		6103	4	1177559	21349	822	071	00000	13	250.593.410	
		6112	4	1117107	21349	822	071	00000	13	935.370.286		6105	4	1177559	21349	822	071	00000	13	72.708.852	
		6113	4	1117107	21349	822	071	00000	13	1.910.000		6112	4	1177559	21349	822	071	00000	13	1.588.760.787	
		6115	4	1117107	21349	822	071	00000	13	187.340.092		6113	4	1177559	21349	822	071	00000	13	3.820.000	
		6121	4	1117107	21349	822	071	00000	13	211.890.000		6115	4	1177559	21349	822	071	00000	13	376.859.199	
		6201	4	1117107	21349	822	071	00000	13	3.350.000		6121	4	1177559	21349	822	071	00000	13	215.432.000	
		6249	4	1117107	21349	822	071	00000	13	450.000		6201	4	1177559	21349	822	071	00000	13	11.050.000	
		6299	4	1117107	21349	822	071	00000	13	4.900.000		6249	4	1177559	21349	822	071	00000	13	2.538.900	
		6301	4	1117107	21349	822	071	00000	13	288.730.154		6299	4	1177559	21349	822	071	00000	13	10.520.000	
		6302	4	1117107	21349	822	071	00000	13	48.918.704		6301	4	1177559	21349	822	071	00000	13	572.170.104	
		6304	4	1117107	21349	822	071	00000	13	16.606.144		6302	4	1177559	21349	822	071	00000	13	95.636.768	
		6404	4	1117107	21349	822	071	00000	13	72.000.000		6304	4	1177559	21349	822	071	00000	13	32.348.620	
		6501	4	1117107	21349	822	071	00000	13	9.810.364		6404	4	1177559	21349	822	071	00000	13	117.000.000	
		6504	4	1117107	21349	822	071	00000	13	3.192.000		6501	4	1177559	21349	822	071	00000	13	27.716.920	
		6551	4	1117107	21349	822	071	00000	13	23.165.930		6504	4	1177559	21349	822	071	00000	13	6.384.000	
		6552	4	1117107	21349	822	071	00000	13	14.619.200		6551	4	1177559	21349	822	071	00000	13	35.211.790	
		6553	4	1117107	21349	822	071	00000	13	3.330.000		6552	4	1177559	21349	822	071	00000	13	17.054.320	
		6599	4	1117107	21349	822	071	00000	13	13.335.000		6553	4	1177559	21349	822	071	00000	13	9.330.000	
		6605	4	1117107	21349	822	071	00000	13	13.156.000		6599	4	1177559	21349	822	071	00000	13	19.010.000	
		6649	4	1117107	21349	822	071	00000	13	3.740.000		6605	4	1177559	21349	822	071	00000	13	17.636.000	
		6699	4	1117107	21349	822	071	00000	13	9.510.000		6649	4	1177559	21349	822	071	00000	13	11.740.000	
		6701	4	1117107	21349	822	071	00000	13	460.000		6699	4	1177559	21349	822	071	00000	13	9.510.000	
		6702	4	1117107	21349	822	071	00000	13	1.000.000		6701	4	1177559	21349	822	071	00000	13	460.000	
		6703	4	1117107	21349	822	071	00000	13	500.000		6702	4	1177559	21349	822	071	00000	13	1.000.000	
		6751	4	1117107	21349	822	071	00000	13	9.000.000		6703	4	1177559	21349	822	071	00000	13	500.000	
		6799	4	1117107	21349	822	071	00000	13	11.720.000		6751	4	1177559	21349	822	071	00000	13	9.000.000	

STT	Số liệu trước điều chỉnh										Số liệu sau điều chỉnh									
	Đơn vị	Mã NDKT	Mã cấp	Mã QHNS	Mã ĐBHC	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CTMT	Mã nguồn	Số tiền	Đơn vị	Mã NDKT	Mã cấp	Mã QHNS	Mã ĐBHC	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CTMT	Mã nguồn	Số tiền
		6912	4	1117107	21349	822	071	00000	13	3.730.000		6757	4	1177559	21349	822	071	00000	13	12.500.000
		6921	4	1117107	21349	822	071	00000	13	6.019.860		6799	4	1177559	21349	822	071	00000	13	24.640.000
		7049	4	1117107	21349	822	071	00000	13	36.136.020		6912	4	1177559	21349	822	071	00000	13	4.430.000
		7053	4	1117107	21349	822	071	00000	13	16.280.000		6921	4	1177559	21349	822	071	00000	13	13.322.226
		7756	4	1117107	21349	822	071	00000	13	4.000.000		7049	4	1177559	21349	822	071	00000	13	54.524.526
		7799	4	1117107	21349	822	071	00000	13	35.187.200		7053	4	1177559	21349	822	071	00000	13	16.280.000
													7756	4	1177559	21349	822	071	00000	13
CỘNG (2):										3.439.919.836	7799	4	1177559	21349	822	071	00000	13	58.759.120	
2	TRƯỜNG MN LONG SON	6051	4	1108288	21349	822	071	00000	12	43.200.000										
		6157	4	1108288	21349	822	071	00000	12	60.900.000										
		6199	4	1108288	21349	822	071	00000	12	186.840.000										
		6501	4	1108288	21349	822	071	00000	12	5.249.785										
		6955	4	1108288	21349	822	071	00000	12	49.600.000										
		7001	4	1108288	21349	822	071	00000	12	58.700.000										
		6001	4	1108288	21349	822	071	00000	13	1.398.825.767										
		6051	4	1108288	21349	822	071	00000	13	59.080.500										
		6101	4	1108288	21349	822	071	00000	13	28.017.640										
		6102	4	1108288	21349	822	071	00000	13	129.627.000										
		6105	4	1108288	21349	822	071	00000	13	27.090.818										
		6112	4	1108288	21349	822	071	00000	13	653.390.501										
		6113	4	1108288	21349	822	071	00000	13	1.910.000										
		6115	4	1108288	21349	822	071	00000	13	189.519.107										
		6121	4	1108288	21349	822	071	00000	13	3.542.000										
		6201	4	1108288	21349	822	071	00000	13	7.700.000										
		6249	4	1108288	21349	822	071	00000	13	2.088.900										
		6299	4	1108288	21349	822	071	00000	13	5.620.000										
		6301	4	1108288	21349	822	071	00000	13	283.439.950										
		6302	4	1108288	21349	822	071	00000	13	46.718.064										
		6304	4	1108288	21349	822	071	00000	13	15.742.476										
		6404	4	1108288	21349	822	071	00000	13	45.000.000										
		6501	4	1108288	21349	822	071	00000	13	17.906.556										
		6504	4	1108288	21349	822	071	00000	13	3.192.000										
		6551	4	1108288	21349	822	071	00000	13	12.045.860										
		6552	4	1108288	21349	822	071	00000	13	2.435.120										
		6553	4	1108288	21349	822	071	00000	13	6.000.000										
		6599	4	1108288	21349	822	071	00000	13	5.675.000										
		6605	4	1108288	21349	822	071	00000	13	4.480.000										
		6649	4	1108288	21349	822	071	00000	13	8.000.000										
		6757	4	1108288	21349	822	071	00000	13	12.500.000										
		6799	4	1108288	21349	822	071	00000	13	12.920.000										
6912	4	1108288	21349	822	071	00000	13	700.000												
6921	4	1108288	21349	822	071	00000	13	7.302.366												

STT	Số liệu trước điều chỉnh										Số liệu sau điều chỉnh										
	Đơn vị	Mã NDKT	Mã cấp	Mã QHNS	Mã ĐBHC	Mã chương g	Mã ngành KT	Mã CTMT	Mã nguồn	Số tiền	Đơn vị	Mã NDKT	Mã cấp	Mã QHNS	Mã ĐBHC	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CTMT	Mã nguồn	Số tiền	
		7049	4	1108288	21349	822	071	00000	13	18.388.506											
		7756	4	1108288	21349	822	071	00000	13	3.000.000											
		7799	4	1108288	21349	822	071	00000	13	23.571.920											
		TỔNG CỘNG (1+2)								7.863.893.959		TỔNG CỘNG									7.863.893.959